

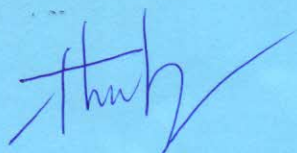
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Mã số thuế: 0104246382

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2015

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Thị Minh Hạnh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đức Ngọc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245,281,071,932	177,095,539,380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	76,041,409,587	3,400,882,955
1. Tiền	111		76,041,409,587	3,400,882,955
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,800,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,800,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90,016,139,556	122,416,785,360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	83,948,785,639	94,837,665,875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,863,570,028	15,570,091,906
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	6,294,276,289	13,554,273,779
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(3,090,492,400)	(1,545,246,200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	57,494,290,960	46,000,625,164
1. Hàng tồn kho	141		57,494,290,960	46,000,625,164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,929,231,829	5,277,245,901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	153,468,358	74,730,751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,775,763,471	5,202,515,150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151,919,275,476	89,082,025,437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		90,725,152,315	43,861,831,061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	83,577,152,315	36,713,831,061
- Nguyên giá	222		88,706,196,990	39,700,352,031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,129,044,675)	(2,986,520,970)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	7,148,000,000	7,148,000,000
- Nguyên giá	228		7,148,000,000	7,148,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	29,123,318,329	17,381,913,373
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29,123,318,329	17,381,913,373
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	24,000,000,000	24,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,070,804,832	3,838,281,003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	8,070,804,832	3,838,281,003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		397,200,347,408	266,177,564,817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		175,766,881,955	91,878,648,020
I. Nợ ngắn hạn	310		118,211,052,955	82,110,636,103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	4,537,732,864	12,413,650,421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149,508,239	4,821,013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	8,194,185,600	6,545,376,329
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	12,563,328	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	8,877,924	7,588,400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	105,120,980,000	63,139,199,940
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187,205,000	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		57,555,829,000	9,768,011,917
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	57,555,829,000	9,768,011,917
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221,433,465,453	174,298,916,797
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.14	221,433,465,453	174,298,916,797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	157,215,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	157,215,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		850,000,000	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		20,583,465,453	17,083,916,797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,429,838,202	2,538,110,415
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,153,627,251	14,545,806,382
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		397,200,347,408	266,177,564,817

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Đức Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
Nhà 905, CT1-2, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Nam Từ Liêm, HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV Năm 2015

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
		Quý này năm nay	Quý này năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	183,724,632,034	147,410,556,763	434,658,302,716	456,129,800,971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2	-	514,197,252	-	514,197,252
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		183,724,632,034	146,896,359,511	434,658,302,716	455,615,603,719
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	176,774,933,711	123,142,503,743	408,429,685,793	387,019,942,776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,949,698,323	23,753,855,768	26,228,616,923	68,595,660,943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	25,265,959	137,067,184	82,720,665	892,373,609
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	829,333,586	1,746,672,723	4,342,539,474	7,426,978,984
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		829,333,586	1,746,672,723	4,342,539,474	7,426,978,984
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.8	1,059,383,515	4,482,540	4,006,051,522	30,513,943,711
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.8	3,512,169,556	3,466,499,825	11,896,414,446	6,933,866,843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,574,077,625	18,673,267,864	6,066,332,146	24,613,245,014
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	-	-	3,969,883,810	173,529,167
12. Chi phí khác	32	VIII.7	-	7,329,550	3,135,814,268	30,851,721
13. Lợi nhuận khác	40		-	(7,329,550)	834,069,542	142,677,446
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,574,077,625	18,665,938,314	6,900,401,688	24,755,922,460
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		420,450,374	4,055,420,080	1,896,322,164	5,710,116,078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 Nhà 905, CT1-2, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Nam Từ Liêm, HN

Báo cáo tài chính
 Quý IV năm 2015

17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1,153,627,251	14,610,518,234	5,004,079,524	19,045,806,382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	58.00	134		

Người lập



Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Hạnh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đức Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		246,695,697,722	346,887,820,187
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(155,653,424,707)	(165,374,744,847)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,746,033,269)	(1,414,105,824)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,903,747,918)	(6,947,302,806)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,165,037,616)	(95,556,869)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,602,679,280	298,569,902,075
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,560,377,331)	(400,220,567,093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86,269,756,161	71,405,444,823
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,883,316,503)	(51,128,010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,300,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,683,316,503)	(51,128,010)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		42,785,000,000	58,715,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		139,931,800,000	284,869,621,744
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(184,662,713,026)	(416,004,900,496)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,945,913,026)	(72,420,278,752)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		72,640,526,632	(1,065,961,939)
	60		-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,400,882,955	4,466,844,894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	76,041,409,587	3,400,882,955

Người lập

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009. Điều chỉnh lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2014.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0104246382 điều chỉnh lần thứ 12 ngày 14 tháng 12 năm 2014, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.
Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sản lát;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phân bón;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;

24
 IG
 PT
 GT
 P
 KI
 1 N

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; Sản xuất hương các loại.
(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Công ty có chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Gia Lai.
Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	15-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo hoá đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

d) Bù trừ các công cụ tài chính

14. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh thương mại hàng nông sản gồm: sản lát, ngô hạt, gạo, tiêu đen;
- Dịch vụ: dịch vụ bốc xếp, lưu kho.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý. Hoạt động cung cấp hàng hóa của Công ty bao gồm bán hàng xuất khẩu và bán hàng nội địa.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	843,265,997	1,309,966,946
Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi ngân hàng VND	73,028,098,213	2,206,013,908
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	2,170,045,377	14,509,421
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	76,041,409,587	3,530,490,275

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	83,948,785,639	68,584,054,454
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	-	61,271,913,778
- CT TNHH MTV Hưng Lộc Phát	51,700,000,000	-
- CT TNHH MTV Thuận Thành Công	24,830,000,000	-
- Các khoản phải thu Khách hàng khác	7,418,785,639	7,312,140,676
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
- Khách hàng A		
- Khách hàng B		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Khách hàng A		
- Khách hàng B		

3 . HÀNG TỒN KHO	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên vật liệu	218,803,160	792,659,797
Công cụ, dụng cụ	8,680,000	
Chi phí SXKD dở dang		
Thành phẩm nhập kho	580,493,000	
Hàng hóa	56,686,314,800	110,932,121,711
Hàng gửi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng	57,494,290,960	111,724,781,508

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:

4 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
+ Mặt hàng A				
+ Mặt hàng B				
....				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên) -				
+ Xây dựng hệ thống kho chứa nông sản HNKB- QN	24,172,683,418	24,172,683,418	13,522,143,373	13,522,143,373

+ Xây dựng DA Tổ hợp sx nông sản và thực phẩm Gia Lai			514,846,727	514,846,727
+ Mua sắm				
- Dây chuyền sản xuất tiêu	4,088,830,000	4,088,830,000	4,088,830,000	4,088,830,000
-lãi và dự án được vốn hóa	861,804,911	861,804,911	546,192,704	546,192,704
Cộng	29,123,318,329	29,123,318,329	18,672,012,804	18,672,012,804

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	26,086,778,248	10,110,513,970	5,599,320,000	0	0	41,796,612,218
Tăng trong kỳ	42,623,466,292	4,286,118,480	0	0	0	46,909,584,772
- Mua trong kì	42,623,466,292	4,286,118,480	0			46,909,584,772
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang						0
- Thanh lý,						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	68,710,244,540	14,396,632,450	5,599,320,000	0	0	88,706,196,990
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,822,516,325	1,293,079,705	349,631,075	0	0	4,465,227,105
Tăng trong kỳ	347,415,951	173,954,101	142,447,518	0	105,171,410	768,988,980
- Số khấu hao						
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang						0
- Thanh lý,						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	3,169,932,276	1,467,033,806	492,078,593	0	0	5,129,044,675
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	23,264,261,923	8,817,434,265	5,249,688,925	0	0	37,331,385,113
2. Tại ngày cuối kỳ	65,540,312,264	12,929,598,644	5,107,241,407	0	0	83,577,152,315

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	7,148,000,000					7,148,000,000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang						0
- Thanh lý,						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	7,148,000,000	0	0	0	0	7,148,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm						0
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Số khấu hao						0
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang						0
- Thanh lý,						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu kỳ	7,148,000,000	0	0	0	0	7,148,000,000
2. Tại ngày cuối kỳ	7,148,000,000	0	0	0	0	7,148,000,000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		153,468,358	178,445,459
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		153,468,358	178,445,459
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)			
b) Dài hạn		8,070,804,832	4,631,886,059
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí thuê đất		7,680,048,123	4,096,242,895
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		390,756,709	535,643,164
Cộng		8,224,273,190	4,810,331,518

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- CTCP cơ khí và xây dựng Quang Trung	-	-	7,682,214,000	7,682,214,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,537,732,864	4,537,732,864	6,300,080,293	6,300,080,293
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)				
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	4,537,732,864	4,537,732,864	13,982,294,293	13,982,294,293
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)				
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty A				
- Công ty B				

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	7,388,318,975	420,450,374	100,000,000	7,708,769,349

-Thuế TNCN	262,075,758	69,893,735	1,326,780	330,642,713
- Thuế khác	154,773,538		-	154,773,538
Cộng	7,805,168,271	490,344,109	101,326,780	8,194,185,600

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN

....

Cộng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả, phải nộp khác
- Phải thu khác (dư có)
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

2,292,107

5,412,107

540,000

1,080,000

240,000

480,000

5,805,817

5,805,817

8,877,924**12,777,924**

b) Dài hạn

- Phải trả dài hạn khác
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

.....

.....

Lý do chưa thanh toán để quá hạn:

11 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ phúc lợi khen thưởng	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư cuối kỳ trước	200,000,000,000		850,000,000	19,430,370,598		220,280,370,598
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong kỳ						
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư đầu kỳ này	200,000,000,000	-	850,000,000	19,430,370,598	-	220,280,370,598
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ này				1,153,627,251		
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	200,000,000,000	-	850,000,000	20,583,997,849	-	221,433,465,453

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ

Tỷ lệ vốn góp

Cuối kỳ

Đầu kỳ

+ Công ty A
+ Công ty B
Vốn góp của các đối tượng khác

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp đầu năm
- Vốn góp tăng trong năm
- Vốn góp giảm trong năm
- Vốn góp cuối năm
Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này Kỳ trước

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối kỳ Đầu kỳ

20,000,000 20,000,000

20,000,000 20,000,000

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phúc lợi khen thưởng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ Đầu kỳ

850,000,000 850,000,000

187,205,000 200,000,000

Cộng

1.037.205.000 1.050.000.000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp hợp đồng xây dựng
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính
b) Doanh thu đối với các bên liên quan
+ Công ty A
+ Công ty B
Cộng

Kỳ này Kỳ trước

183,724,632,034 21,014,427,751

183,724,632,034 21,014,427,751

183,724,632,034 21,014,427,751

c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản

Kỳ này Kỳ trước

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		-
- Các khoản khác		-
Cộng		-

8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

9 . Những thông tin

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Hạnh



Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đức Ngọc